

Phụ lục
THÔNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ III NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Biểu mẫu 1
CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	22	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	71%	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	49	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	35	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	-	Tỉnh sẽ tổ chức kiểm tra các cơ quan, đơn vị, địa phương còn lại trong IV/2026
3.2.	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	06/26	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	-	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	-	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	-	
4.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	38	31 nhiệm vụ còn hạn đang thực hiện
4.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	07	
4.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
5.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1 Không = 0		
5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	-	Tỉnh sẽ tổ chức khảo sát các cơ quan, đơn vị, địa phương trong IV/2026
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	1	
6.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	

Biểu mẫu 2
CẢI CÁCH THỂ CHẾ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹ do địa phương ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	71	Theo số liệu cập nhật Cơ sở dữ liệu Quốc gia về văn bản pháp luật
1.2.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	01	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã tự kiểm tra của cấp tỉnh	Văn bản	54	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		Không có văn bản cần xử lý
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	635	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	57,3	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	365	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	209	

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	210	Được phê duyệt tại các Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 20/7/2026, 2230/QĐ-UBND ngày 15/7/2026, 2229/QĐ-UBND ngày 15/7/2026, 2223/QĐ-UBND ngày 15/7/2026, 2084/QĐ-UBND ngày 03/7/2026, 2072/QĐ-UBND ngày 01/7/2026, 2012/QĐ-UBND ngày 26/6/2026, 1984/QĐ-UBND ngày 24/6/2026, 1876/QĐ-UBND ngày 16/6/2026, 1869/QĐ-UBND ngày 16/6/2026 của UBND tỉnh.
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	117	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	530	Trong đó, 364 TTHC sửa đổi bổ sung và 166 TTHC bãi bỏ
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	2.022	147 TTHC dùng chung cấp tỉnh, cấp xã
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh	Thủ tục	1.737	
1.4.2.	Số TTHC cấp xã	Thủ tục	432	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	%	100	
2.2.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục	2.022	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98,52%	Thống kê trên Cổng Dịch vụ công quốc gia do Bộ Công an quản lý
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	92.451	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	91.077	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98,36%	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	157.598	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	155.018	
3.3.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	84,4	UBND tỉnh đã chuyển 51 PAKN đến cơ quan, đơn vị, địa phương để xử lý vẫn còn trong hạn xử lý.
3.3.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	327	
3.3.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	276	

Biểu mẫu 4
CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100%	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100%	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh (tổ chức hành chính khác)	Ban	01	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	08	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	929	
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	08	
1.5.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	172	
1.5.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp xã	Cơ quan, đơn vị	749	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	6.431	Bao gồm biên chế cấp tỉnh, huyện, xã sau sắp xếp ĐVHC
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	5.955	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	449	Hợp đồng lao động theo Nghị định số 173/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ tại UBND cấp xã. (Số liệu tính đến ngày 01/8/2026)
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	48.564	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	47.470	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	3.883	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2025	%	7,4%	

Biểu mẫu 5
CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	115	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	929	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức		0	
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp tỉnh trở lên.	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).	Người	0	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	-	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	-	

4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	-	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	-	

Biểu mẫu 6
CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	39,16%	Số liệu tổng hợp đến ngày 09/9/2026
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	9.918,583	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	3.883,897	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	232	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	14	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	25	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	66	
2.4.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	5	
2.4.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	24	
2.4.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	37	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	127	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7
XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thực hiện Kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa thực hiện= 0 Đang thực hiện = 1	1	
2	Vận hành Hệ thống thông tin báo cáo			
2.1.	Thực hiện Hệ thống thông tin báo cáo	Chưa thực hiện = 0 Đang thực hiện = 1	1	
2.2.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
3.	Tỷ lệ hồ sơ công việc của sở, ban, ngành được lập trên iDesk + iOffice	%	100	
4.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của sở, ban, ngành (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử).	%	100	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1	Thực hiện Kết nối liên thông với hệ thống quản lý văn bản điều hành của tỉnh	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 0	1	
5.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị	%	100	
5.3	Thực hiện Kết nối liên thông với hệ thống dịch vụ công trực tuyến tích hợp một cửa điện tử của tỉnh	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 0	1	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			Trích xuất trên Trên Hệ thống iGate
6.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	100	
6.1.1	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	Thủ tục	77	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.1.2	Số lượng DVCTT toàn trình	Thủ tục	77	
6.2	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	100	
6.2.1.	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	Thủ tục	123	
6.2.2.	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Thủ tục	123	
6.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	86.5	
6.3.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	46.077	
6.3.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Hồ sơ	39.856	
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	93.34	
6.4.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	65.743	
6.4.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ	61.365	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
6.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	79	
6.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	79	